

Số: 92 /QĐ-BVML

Mê Linh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm hoá chất dùng cho máy xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MÊ LINH

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số: 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội về Quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật số 10/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc hội khóa 15 về thực hiện dân chủ cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công;

Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-BVML ngày 10/01/2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm hoá chất dùng cho máy xét nghiệm năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế toán Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm hoá chất dùng cho máy xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh (Theo danh mục đính kèm)

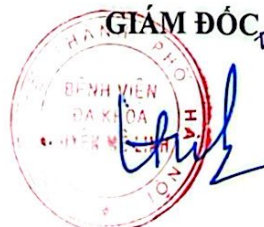
Hình thức công khai: Công khai tại trang thông tin điện tử nội bộ và niêm yết tại bảng tin của đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 90 ngày.

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng các khoa, phòng có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở y tế Hà Nội (Để báo cáo);
- Lưu: VT, TC_KT.



Trần Quang Trịnh

CÔNG KHAI KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói thầu: Mua sắm hoá chất dùng cho máy xét nghiệm năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-BVML ngày 18 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh)

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	URIC ACID	21521	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: Uricase/peroxidase; Dải đo: 18.5 - 1487 $\mu\text{mol/L}$	1.800	ml	6.468	11.642.400
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	ALBUMIN	21547	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: Bromocresol green; Dải đo: 1.21 - 70 g/L	1.800	ml	2.604	4.687.200
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	ALANINE AMINOTRANSFERASE (ALT/GPT)	21533	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: IFCC; Dải đo: 8.5 - 500 U/L	12.000	ml	7.602	91.224.000
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase Direct	α -AMYLASE - DIRECT	21550	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: Direct substrate; Dải đo: 4.5 - 1300 U/L	1.600	ml	47.439	75.902.400
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	ASPARTATE AMINOTRANSFERASE (AST/GOT)	21531	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: IFCC; Dải đo: 7.15 - 500 U/L	12.000	ml	7.665	91.980.000
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	BILIRUBIN (DIRECT)	21504	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM; Dải đo: 0.09 - 15 mg/dL	3.000	ml	5.250	15.750.000
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	BILIRUBIN (TOTAL)	21506	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM; Dải đo: 0.211 - 38 mg/dL (3.61 - 650 $\mu\text{mol/L}$)	3.600	ml	5.250	18.900.000

Thành lập	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
8	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	BIOCHEMISTRY CALIBRATOR (HUMAN)	18044	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	50	ml	116.760	5.838.000
9	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) I	18042	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	300	ml	116.760	35.028.000
10	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) II	18043	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	275	ml	116.760	32.109.000
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium Arsenazo	CALCIUM-ARSENazo	21570	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: Arsenazo III; Dải đo: 0.105 - 4.5 mmol/L	1.800	ml	4.011	7.219.800
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	CHOLESTEROL	21505	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase; Dải đo: 4.2 - 1000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L)	10.200	ml	4.515	46.053.000
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	CHOLESTEROL HDL DIRECT	21557	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: DIRECT; Dải đo: 0.048 - 5.18 mmol/L	640	ml	42.735	27.350.400
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	CHOLESTEROL LDL DIRECT	21585	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: DIRECT; Dải đo: 0.012 - 25.6 mmol/L	640	ml	48.825	31.248.000

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
15	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT	CHOLESTEROL HDL/LDL CALIBRATOR	11693	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	1	ml	368.550	368.550
16	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB CONTROL SERUM	18024	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	2	ml	449.400	898.800
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase (CK)	CREATINE KINASE (CK)	11791	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dải đo: 9.2 - 1300 U/L, phương pháp đo: IFCC	2.000	ml	29.379	58.758.000
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)	CREATINE KINASE-MB (CK-MB)	11792	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	dải đo: 3-1000 U/L, phương pháp đo: Immunoinhibition	500	ml	68.943	34.471.500
19	Dung dịch rửa máy	CONCENTRATED WASHING SOLUTION	AC16434	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng dung dịch, thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4%, Triton X-100 10%	27.000	ml	8.820	238.140.000
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	CREATININE	21502	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: JAFFÉ COMPENSATED; Dải đo: 0.04-20 mg/dL	18.000	ml	4.305	77.490.000
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	C-REACTIVE PROTEIN (CRP)	31921	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dải đo: 1 - 150 mg/L, phương pháp đo: LATEX	3.000	ml	36.414	109.242.000
22	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	CRP/CRP-hs STANDARD	31113	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	2	ml	320.250	640.500
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	TRIGLYCERIDES	21528	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase; Dải đo: 0.067 - 6.78 mmol/L	12.000	ml	9.975	119.700.000
24	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB	CREATINE KINASE-MB (CK-MB) STANDARD	11824	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1	ml	644.700	644.700

000.966.6

Thành	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
25	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB mức 2	CK-MB CONTROL SERUM II	18061	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	2	ml	392.700	785.400
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm γ -Glutamyltransferase (γ -GT)	gamma-GLUTAMYLTRANSFERASE (gamma-GT)	21520	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: IFCC; Dải đo: 3.07 - 600 U/L	1.800	ml	10.920	19.656.000
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	GLUCOSE	21503	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: Glucose oxidase/peroxidase; Dải đo: 3.6 - 500 mg/dL (0.199 -27.5 mmol/L)	21.000	ml	3.549	74.529.000
28	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	HEMOGLOBIN A1C CONTROL (ELEVATED)	18002	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người	1	ml	2.259.600	2.259.600
29	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	HEMOGLOBIN A1C CONTROL (NORMAL)	18001	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người	1	ml	2.259.600	2.259.600
30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	HEMOGLOBIN A1C-DIRECT (HbA1C-DIR)	13047	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dải đo: 6 - 140 mmol/mol, phương pháp đo: DIRECT	1.800	ml	194.292	349.725.600
31	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	HEMOGLOBIN A1C-DIRECT STANDARDS	31048	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, thành phần: máu người	4	ml	2.022.300	8.089.200
32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	PROTEIN (TOTAL)	21513	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: Biuret; Dải đo: 0.8-150 g/L	640	ml	3.045	1.948.800

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá tương đương	Thành tiền
33	Bộ phận phản ứng	REACTIONS ROTOR	AC11485	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Vật liệu: Nhựa methacrylate	40	Chiếc	249.900	9.996.000
34	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	RHEUMATOID CONTROL SERUM I	31213	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	3	ml	388.185	1.164.555
35	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	RHEUMATOID CONTROL SERUM II	31214	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	3	ml	495.285	1.485.855
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea-BUN UV	UREA/BUN-UV	21516	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: Urease/Glutamate dehydrogenase; Dải đo: 4.49 - 300 mg/dL	18.000	ml	9.009	162.162.000
37	Chất chuẩn cho xét nghiệm FERRITIN	FERRITIN STANDARD	31127	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	3	ml	105.357	316.071
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	FERRITIN	31935	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dải đo: 4-500 µg/L, phương pháp đo: LATEX	270	ml	136.269	36.792.630
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron Ferrozine	IRON - FERROZINE	21509	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Phương pháp: Ferrozine; Dải đo: 3.12 - 1000 µg/dL (0.56 - 179 µmol/L)	1.500	ml	14.364	21.546.000
40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alkaline Phosphatase (ALP)-AMP	ALKALINE PHOSPHATASE (ALP)-AMP	11598	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Dải đo: 1.0 - 1200 U/L, phương pháp đo: AMP buffer (IFCC)	2.000	ml	7.308	14.616.000
41	Giếng đựng mẫu	SAMPLE WELLS	AC10770	Biosystems S.A/Tây Ban Nha	Vật liệu: Nhựa methacrylate	2.000	Cái	2.205	4.410.000

Thành phần hóa học	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	
42	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích dòng máu	HemosIL Calibration Plasma	0020003700	Instrumentation Laboratory Company/Mỹ	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN dòng máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	10	ml	350.595	3.505.950
43	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích dòng máu	HemosIL Normal Control ASSAYED	0020003110	Instrumentation Laboratory Company/Mỹ	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN dòng máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatoconplex ở dài do bình thường. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 24 giờ với XN PT, APTT, Fibrinogen, TT	10	ml	248.325	2.483.250
44	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích dòng máu	HemosIL PT-Fibrinogen HS Plus	0008469810	Instrumentation Laboratory Company/Mỹ	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI 1,25. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) 5 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, 1,5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP) và 12 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL ELITE)	2.550	ml	24.360	62.118.000
45	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích dòng máu	HemosIL SynthASil	0020006800	Instrumentation Laboratory Company/Mỹ	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	3.000	ml	33.894	101.682.000

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
46	Hóa chất dùng dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	HemosIL Wash-R Emulsion	0020002400	Instrumentation Laboratory Company/Mỹ	Dạng lỏng, thành phần bao gồm Sodium azide <= 0.1%	25.000	ml	2.352	58.800.000
47	Cồng phản ứng dạng khay dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Rotors	0006800000	Instrumentation Laboratory Company/Mỹ	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn khay tròn chứa 20 công phản ứng.	24.000	Cồng	3.927	94.248.000
48	Dung dịch xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần	Actin FSL Activated PTT Reagent	B42191	Siemens/ Đức	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ) Sản phẩm tương thích với hệ thống máy xét nghiệm đông máu CA 600	40	ml	239.160	9.566.400
49	chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động, có tính kiềm	CA Clean I (GSA-500A)	96406313	Sysmex/Nhật Bản	Hoá chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động - Đóng gói dạng lỏng - Thành phần: chứa Sodium hypochloride ≥ 1% - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 1 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8 °C. Hộp 50ml. Sản phẩm tương thích với hệ thống máy xét nghiệm đông máu CA 600	200	ml	30.807	6.161.400

STT	Mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
50	chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động, có tính acid	CA Clean II (GSZ-500A)	96406119	Sysmex/Nhật Bản	Hoá chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động - Đóng gói dạng lỏng - thành phần: chứa Hydrochloric acid nồng độ $\geq 0.16\%$; Non-ionic surfactant $\geq 0.50\%$ - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 2 tháng khi bảo quản ở 5 tới 35°C . Sản phẩm tương thích với hệ thống máy xét nghiệm đông máu CA 600	500	ml	4.062	2.031.000
51	Chất kiểm chuẩn dài bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu	Control Plasma P	OUPZ17	Siemens/ Đức	Sử dụng để kiểm chuẩn dài bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Đóng gói dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản, có nguồn gốc từ người Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở $+15$ tới $+25^{\circ}\text{C}$ ≥ 4 tuần khi bảo quản ở $\leq -20^{\circ}\text{C}$ Sản phẩm tương thích với hệ thống máy xét nghiệm đông máu CA 600	10	ml	1.099.980	10.999.800

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
52	Hóa chất xác định thời gian prothrombin (PT)	Dade Innovin	B421240	Siemens/ Đức	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) -thành phần: Hóa chất đông khô, kết hợp với yếu tố mô ở người và phospholipids tổng hợp (thromboplastin), ion Canxi, phức hợp heparin trung hòa, dung dịch đệm, chất bảo quản (Albumin huyết thanh bò) - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ) Sản phẩm tương thích với hệ thống máy xét nghiệm đông máu CA 600	80	ml	114.565	9.165.200
53	Dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu	Dade Owren's Veronal Buffer	B423425	Siemens/ Đức	Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C Sản phẩm tương thích với hệ thống máy xét nghiệm đông máu CA 600	150	ml	14.260	2.139.000

Mã hàng hóa		Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trung thầu	Thành tiền
54	Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương	Dade Thrombin Reagent	B423325	Siemens/ Đức	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ) Sản phẩm tương thích với hệ thống máy xét nghiệm đông máu CA 600	30	ml	490.000	14.700.000
55	Huyết tương kiểm chuẩn mức bình thường	Dade Ci-trol 1	291070	Siemens/ Đức	Sử dụng để kiểm chuẩn ở mức bình thường cho các xét nghiệm đông máu, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, Fibrinogen, ATIII, Batroxobin Thành phần: huyết tương chứa citrat được thu thập từ những cá thể bình thường Độ ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 độ C (đóng nắp lọ), 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 độ C (đóng nắp lọ) Sản phẩm tương thích với hệ thống máy xét nghiệm đông máu CA 600	10	ml	230.000	2.300.000

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tích
56	Huyết tương kiểm chuẩn cho phạm vi điều trị	Dade Ci-trol 2	291071	Siemens/ Đức	Sử dụng để kiểm chuẩn cho các xét nghiệm đông máu ở phạm vi điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT. Thành phần: huyết tương chứa citrat Độ ẩm ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 độ C (đóng nắp lọ), 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 độ C (đóng nắp lọ) Sản phẩm tương thích với hệ thống máy xét nghiệm đông máu CA 600	10	ml	230.000	2.300.000
57	Hóa chất Calcium chảy kèm hóa chất XN APTT trên máy phân tích đồng mẫu	Calcium Chloride Solution	ORH037	Siemens/ Đức	Sử dụng như hóa chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu Thành phần: Dung dịch CaCl2 (0.025mol/L) Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 độ C Sản phẩm tương thích với hệ thống máy xét nghiệm đông máu CA 600	150	ml	24.066	3.609.900
58	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Na+ ELECTRODE	C040011	SFRI SAS/Pháp	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	1	Chiếc	7.830.000	7.830.000
59	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	K+ ELECTRODE	C040012	SFRI SAS/Pháp	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	2	Chiếc	7.673.400	15.346.800
60	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Cl- ELECTRODE	C040013	SFRI SAS/Pháp	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	3	Chiếc	7.673.400	23.020.200
61	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	REFERENCE ELECTRODE	C040017	SFRI SAS/Pháp	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	1	Chiếc	10.478.160	10.478.160

		Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
62	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 3 thông số	Pack ISE 3000	R04S001	SFRI SAS/Pháp	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl trong mẫu huyết thanh trên máy SFRI ISE 3000. Thành phần: Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%	25.000	ml	7.518	187.950.000
63	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	ISE Calibration	R04S022	SFRI SAS/Pháp	Dung dịch hiệu chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI. Thành phần: Organic buffer < 0.1%, Inorganics salts < 2,0%, Preservative < 0.05%	60	ml	39.375	2.362.500
64	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	ISE Control	R04S035	SFRI SAS/Pháp	Dung dịch kiểm chứng được dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần: Organic Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 2.0 %, Preservative < 0.05%	180	ml	158.151	28.467.180
65	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Weekly Cleaning solution	R04S026	SFRI SAS/Pháp	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %	30	ml	41.580	1.247.400
66	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải	Na Conditioner	R04S028	SFRI SAS/Pháp	Dùng để rửa điện cực Na của các máy điện giải ISE của SFRI. Thành phần: Sodium fluorite < 1 %	30	ml	172.830	5.184.900
67	Dịch châm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	K filling solution (chủng loại trên nhãn: K Electrode Filling Solution)	R04S029	SFRI SAS/Pháp	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Potassium salts < 6%	30	ml	158.655	4.759.650
68	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	pH Na Cl filling solution (chủng loại trên nhãn: pH, Na+, Clelectrodes filling solution)	R04S030	SFRI SAS/Pháp	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8%	30	ml	158.655	4.759.650

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
69	Dịch chấm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Reference filling solution (chàng loại trên nhãn: Reference electrode filling solution)	R04S033	SFRI SAS/Pháp	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6%	30	ml	157.290	4.718.700
70	Màng lọc máy điện giải	Reference Electrode Membrane 10pcs	S040015	SFRI SAS/Pháp	S040015; Reference Electrode Membrane 10pcs; 10 chiếc/túi	10	Chiếc	140.400	1.404.000
71	Dây bơm máy điện giải	Peristaltic Pump Tubing with fittings	S040066	SFRI SAS/Pháp	S040066; Peristaltic Pump Tubing with fittings; 1 Gói	3	Cái	540.000	1.620.000
72	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Cleanac/MEK-520	T438	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động Celltac - Alpha	100.000	ml	762	76.200.000
73	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Hemolynac 3N	T498	Nihon Kohden Tomioka Corporation/ Nhật Bản	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động Celltac - Alpha	30.000	ml	5.420	162.600.000

		Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
74	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Isotonac 3/ MEK-640	T436D	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7,35 đến 7,55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động Celltac - Alpha	1.800.000	ml	144	259.200.000
75	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	MEK-3DN	3DN12	R&D Systems Inc/Mỹ	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 - 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động Celltac - Alpha	60	ml	1.250.000	75.000.000
76	Dây bơm máy huyết học	Pump tube (N)	T462	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	Dây bơm dùng cho máy huyết học Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động Celltac - Alpha	3	Cái	2.080.000	6.240.000
77	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Cellclean Auto	CF579595	Sysmex/Nhật Bản	Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng rửa máy huyết học 20x4ml Bảo quản: 1-30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%. Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động XN 350	80	ml	35.250	2.820.000

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
78	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Cellpack DCL	ZPCT661628	Sysmex/Singapore	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin, và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động XN 350	160	Lit	140.000	22.400.000
79	Dung dịch nhuộm nhân tế bào bạch cầu	Fluorocell WDF	CV377552	Sysmex/Nhật Bản	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%. Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động XN 350	84	ml	476.000	39.984.000
80	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu máu	Sulfolyser	P90411317	Sysmex/Singapore	Bảo quản: ở 1 - 30 độ C Thành phần: Natri Lauryl Sulfat 1.7g/L Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động XN 350	3.000	ml	3.800	11.400.000

Thước đo hàng hóa		Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
81	Dung dịch đếm số lượng các loại bạch cầu	Lysercell WDF-210A	ZPPAL3375 64	Sysmex/Singapore	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động XN 350	10	Lít	2.080.000	20.800.000
82	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1	XN Check L1	BV661822	Streck/Mỹ	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1 Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động XN 350	3	ml	1.050.000	3.150.000
83	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2	XN Check L2	AK060533	Streck/Mỹ	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2 Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động XN 350	3	ml	1.050.000	3.150.000

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trung đầu	Thành tiền
84	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3	XN Check L3	BR975289	Sireck/Mỹ	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3 Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. Sản phẩm tương thích với hệ thống máy huyết học tự động XN 350	3	ml	1.050.000	3.150.000
85	Bộ kit hóa chất AFP	VIDAS AFP	30413	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng alpha fetoprotein sử dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang liên kết enzyme.	360	Test	79.800	28.728.000
86	Bộ kit hóa chất FPSA	VIDAS FPSA	30440	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng gốc tự do của kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	280	Test	77.070	21.579.600
87	Bộ kit hóa chất TPSA	VIDAS TPSA	30428	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt sử dụng kỹ thuật phân tích huỳnh quang liên kết enzyme.	600	Test	79.359	47.615.400
88	Bộ kit hóa chất T3	VIDAS T3	30403	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng triiodothyronine (T3) tổng số sử dụng kỹ thuật phân tích huỳnh quang liên kết với Enzyme.	360	Test	55.860	20.109.600
89	Bộ kit hóa chất TSH	VIDAS TSH	30400	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng hormon kích thích tuyến giáp (TSH – Thyroid-stimulating hormone).	360	Test	50.925	18.333.000
90	Bộ kit hóa chất FT4	VIDAS FT4	30459	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) sử dụng kỹ thuật phân tích huỳnh quang liên kết enzyme.	360	Test	55.860	20.109.600
91	Bộ kit hóa chất CA 19-9	VIDAS CA 19-9	30427	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng 1116-NS-19-9 sử dụng kỹ thuật phân tích huỳnh quang liên kết với enzyme.	280	Test	121.758	34.092.240

STT	Mô tả hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
92	Bộ kit hóa chất CA 125 II	VIDAS CA 125 II	30426	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng quyết định kháng nguyên OC 125 trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng kỹ thuật phân tích huỳnh quang liên kết enzyme.	280	Test	121.695	34.074.600
93	Bộ kit hóa chất CEA(S)	VIDAS CEA(S)	30453	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng Carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương phân tích huỳnh quang liên kết enzyme.	360	Test	74.235	26.724.600
94	Bộ kit hóa chất HCG	Vidas HCG	30405	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng hormon Chorionic Gonadotropin người trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	360	Test	73.983	26.633.880
95	Bộ kit hóa chất CA 153	VIDAS CA 15-3	30429	BioMerieux SA/Pháp	Xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng kỹ thuật phân tích huỳnh quang liên kết enzyme.	240	Test	131.250	31.500.000
96	Hóa chất máy khí máu	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime	52861	Nova Biomedical Corporation/Mỹ	- Phân tích các chỉ số: pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, Ca++, Glu, Lac. - Thành phần gồm có: 3 túi hiệu chuẩn A,B,F, dung dịch tham chiếu và túi đựng nước thải; kết hợp sử dụng với: thẻ điện cực, đầu lọc máu và giấy in nhiệt - Tương thích với máy Stat Profile Prime	300	Test	180.000	54.000.000
97	Hóa chất kiểm chuẩn ngoài cho máy khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn ngoài sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime	52714	Nova Biomedical Corporation/Mỹ	Kiểm chuẩn chất lượng trong đo lường: pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, Ca++, Glu, Lac.	90	Test	82.166	7.394.940
98	Xilanh 1ml trắng heparin kèm đầu kim	Xilanh 1ml trắng sẵn heparin	3100-25	Westmed, Inc/Mexico	Dung tích 1ml, trắng sẵn heparin 25u	300	Cái	13.200	3.960.000

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Mô tả hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
99	Điện cực máy khí máu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy khí máu Prime	42043	Nova Biomedical Corporation/Mỹ	Tương thích với máy xét nghiệm khí máu Stat Profile Prime - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	3	Hộp	10.489.983	31.469.949
100	Dây bơm máy khí máu	Bộ dây bơm sử dụng cho máy khí máu Prime	52484	Nova Biomedical Corporation/Mỹ	Tương thích với máy xét nghiệm khí máu Stat Profile Prime - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	3	Túi	1.964.991	5.894.973
Tổng cộng giá của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)									3.630.301.983